

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP
- VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên
Ông Lê Việt Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Duẩn	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng ban
Bà Trần Phương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Duẩn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2023-002-1

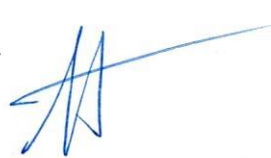
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.469.513.712	190.002.127.939
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.378.234.496	24.765.443.911
111	1. Tiền		17.378.234.496	24.765.443.911
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.583.026.581	131.208.169.908
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.984.290.528	111.672.503.793
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	602.134.895	1.049.273.360
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.902.261.249	26.794.198.537
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.905.660.091)	(8.307.805.782)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.384.432.588	33.587.008.819
141	1. Hàng tồn kho		27.384.432.588	33.587.008.819
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.820.047	441.505.301
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	120.698.801	109.622.841
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.121.246	331.882.460
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.189.162.066	15.742.426.158
220	II. Tài sản cố định		13.244.292.911	14.832.333.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.244.292.911	14.832.333.856
222	- Nguyên giá		55.698.453.838	54.813.808.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.454.160.927)	(39.981.474.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		3.402.708.160	3.450.708.160
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.402.708.160)	(3.450.708.160)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		816.818.638	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		816.818.638	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.900.000.000	2.100.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.900.000.000)	(2.100.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.128.050.517	910.092.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	748.050.517	490.092.302
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		380.000.000	420.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.658.675.778	205.744.554.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		131.689.873.715	156.320.442.178
310	I. Nợ ngắn hạn		131.689.873.715	156.320.442.178
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	58.080.427.326	86.366.326.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.463.608.509	8.525.594.787
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.886.621.910	3.002.626.899
314	4. Phải trả người lao động		22.225.813.928	18.066.806.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	108.613.686	57.238.245
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.167.690.945	20.406.504.876
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	18.798.773.539	19.053.569.372
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		958.323.872	841.774.315
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.968.802.063	49.424.111.919
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	28.671.844.700	28.835.718.690
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.000.000.000	24.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.861.343.363	2.861.343.363
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.810.501.337	1.974.375.327
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	208.283.821
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.810.501.337	1.766.091.506
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.296.957.363	20.588.393.229
431	1. Nguồn kinh phí	20	10.296.957.363	20.526.397.524
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	61.995.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.658.675.778	205.744.554.097


Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025


Phùng Đức Trường
Kế toán trưởng


Lê Văn Duẩn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	161.790.349.951	160.579.735.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	35.376.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.790.349.951	160.544.359.294
11	4. Giá vốn hàng bán	24	129.902.976.960	128.299.585.345
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.887.372.991	32.244.773.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	380.237.897	147.971.421
22	7. Chi phí tài chính	26	2.148.371.981	2.449.800.458
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.396.351.323	1.805.151.669
25	8. Chi phí bán hàng	27	254.688.371	685.849.976
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.494.168.395	24.997.159.594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.370.382.141	4.259.935.342
31	11. Thu nhập khác	29	45.604.614	54.026.356
32	12. Chi phí khác	30	759.041.035	1.560.827.859
40	13. Lợi nhuận khác		(713.436.421)	(1.506.801.503)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.656.945.720	2.753.133.839
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.806.444.383	987.042.333
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.810.501.337	1.766.091.506
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	754	736

Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Phùng Đức Trưởng
Kế toán trưởng

Lê Văn Duẩn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.656.945.720	2.753.133.839
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.526.045.240	1.643.491.394
03	- Các khoản dự phòng		3.397.854.309	5.756.566.894
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		536.493.906	582.435.052
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.103.367)	(89.097.560)
06	- Chi phí lãi vay		1.396.351.323	1.805.151.669
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.463.587.131	12.451.681.288
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.639.297.688	(3.488.923.836)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.202.576.231	(317.940.053)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.444.224.845)	4.991.580.881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(269.034.175)	(106.576.587)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.406.440.750)	(1.800.530.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.844.452.298)	(500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.337.789.032	3.441.186.477
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.225.054.963)	(5.068.783.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.545.956.949)	9.601.694.062
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.636.560.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		972.222	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.131.145	89.097.560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.386.456.633)	89.097.560
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.627.183.157	39.819.868.940
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43.881.978.990)	(39.387.839.907)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.200.000.000)	(720.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.454.795.833)	(287.970.967)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024


(Theo phương pháp gián tiếp)


(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.387.209.415)	9.402.820.655
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.765.443.911	15.362.623.256
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.378.234.496	24.765.443.911


Đồng Hồng Nhung
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025


Phùng Đức Trường
Kế toán trưởng


Lê Văn Duẩn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.000.000.000 VND; tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 209 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 208 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Tư vấn và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Dịch vụ khoan thăm dò;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	Tổ 35B, Khu 3 phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, tư vấn, khoan thăm dò

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm. Do Công ty liên kết đã dừng hoạt động, Công ty đã trích lập 100% dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết này.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay, tiền điện,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong dịch vụ ngành than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	312.829.970	1.453.292.627
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.065.404.526	23.312.151.284
	17.378.234.496	24.765.443.911

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.900.000.000	(1.900.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	1.900.000.000	(1.900.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
	1.900.000.000	(1.900.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm, Ông Lê Việt Phương - Người đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn nộp tiền thu hồi 1 phần vốn tại Công ty liên kết này, số tiền 200.000.000 VND. Theo đó Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư và hạch toán giảm dự phòng tương ứng số tiền này.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	Hòa Bình	57,1%	57,1%	Khai thác đá mỏ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	84.688.260.058	(9.354.421.203)	79.656.915.600	(5.756.566.894)
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.010.695.597	-	11.242.361	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	761.066.866	-	74.978.247	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	-	228.478.347	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ	-	-	64.738.000	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	264.663.636	-	882.362.072	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	-	-	2.491.337.968	-
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	141.164.837	-	-	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	186.110.068	-	3.826.027.525	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	33.606.760	-	33.606.760	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	224.446.709	-	1.239.658.734	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.837.011.236	-	4.751.541.281	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	4.073.263.099	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	19.546.114	-	4.372.939.429	-
- Công ty Than Khe Châm - TKV	1.582.348.420	-	563.638.141	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.589.338.671	-	67.800.000	-
- Công ty Than Hạ Long -TKV	7.473.669.982	-	1.061.794.838	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	826.417.607	-
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	1.410.099.416	-	201.287.305	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.614.649.503	-	6.270.753.132	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	7.571.905.008	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	355.913.483	-	1.051.627.869	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	194.748.645	-	56.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	266.601.927	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	1.318.381.574	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	475.200.000	-	691.200.000	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.265.605.820	-	3.540.294.403	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	78.612.088	-	62.160.833	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	618.108.754	-	1.207.601.750	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	204.665.522	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.298.608.159	-	939.883.223	-
- Ban QLDA Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	583.980.000	-	583.980.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	216.245.136	-	216.245.136	-
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	154.884.586	-	-	-
- Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	-	-	392.727.273	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	34.777.736.867	(9.354.421.203)	34.199.937.136	(5.756.566.894)
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	-	385.102.199	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	250.905.855	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.196.029.751	-	-	-
Bên khác	18.296.030.470	(2.167.268.527)	32.015.588.193	(2.167.268.527)
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Việt Thắng	-	-	3.210.998.540	-
- Cục Công Nghiệp - Bộ Công thương	-	-	2.206.667.850	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	5.819.304.892	-	1.859.215.088	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	4.495.616.800	-	1.676.784.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phụng Hoàng	5.590.618.451	-	18.590.618.451	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.390.490.327	(2.167.268.527)	4.471.304.264	(2.167.268.527)
	102.984.290.528	(11.521.689.730)	111.672.503.793	(7.923.835.421)

(*) Đây là khoản nợ phải thu theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh. Trong đó, Công ty đứng đầu liên danh. Số dư này bao gồm cả các khoản phải trả cho các thành viên liên danh đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (xem thêm thuyết minh số 18(*)).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	415.360	-	415.360	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	415.360	-	415.360	-
Bên khác	601.719.535	(187.158.400)	1.048.858.000	(187.158.400)
- Ông Đào Văn Chi	-	-	180.000.000	-
- Ông Đặng Văn Kiên	-	-	190.400.000	-
- Ông Lê Đức Phương	132.000.000	-	132.000.000	-
- Bà Phạm Thị Nhân	122.500.000	-	122.500.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	347.219.535	(187.158.400)	423.958.000	(187.158.400)
	602.134.895	(187.158.400)	1.049.273.360	(187.158.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	20.250.559	-	-	-
- Tạm ứng	1.786.157.430	-	4.049.734.166	-
- Ký cược, ký quỹ	1.988.621.274	-	2.169.861.898	-
- Tạm ứng lương cho cán bộ CNV	14.412.172.507	-	18.734.605.889	-
- Phải thu khác	695.059.479	(196.811.961)	1.839.996.584	(196.811.961)
	18.902.261.249	(196.811.961)	26.794.198.537	(196.811.961)
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Lê Văn Đức	131.521.240	-	99.097.008	-
- Đỗ Thị Nguyên	118.900.000	-	69.998.430	-
- Nguyễn Thị Vân Hương	428.707.030	-	259.827.390	-
- Đinh Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	809.173.973	-	809.173.973	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	1.165.647.301	-	1.133.817.281	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cầu Giấy	-	-	61.311.924	-
- Các đối tượng khác	16.051.499.744	-	24.164.160.570	-
	18.902.261.249	(196.811.961)	26.794.198.537	(196.811.961)

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	16.558.685.762	5.036.996.032	16.558.685.762	8.634.850.341
+ Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1	719.785.527	-	719.785.527	-
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	14.391.417.235	5.036.996.032	14.391.417.235	8.634.850.341
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	-
+ Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
Trả trước người bán	187.158.400	-	187.158.400	-
+ Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Phải thu khác	196.811.961	-	196.811.961	-
+ Đình Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
	16.942.656.123	5.036.996.032	16.942.656.123	8.634.850.341

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	387.666.033	-	1.094.195.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.996.766.555	-	32.492.813.157	-
+ Lập thiết kế kỹ thuật công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	847.002.911	-	1.280.845.405	-
+ Gói thầu: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư khai thác hầm lò phần lò khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh	833.987.926	-	833.987.926	-
+ Lập thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán: Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	815.429.896	-	815.429.896	-
+ Thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục còn lại của Nhà máy thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	662.840.473	-	662.840.473	-
+ Giám sát cung cấp, xây dựng và lắp đặt các gói thầu mua sắm hàng hóa dự án: khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	653.980.127	-	383.104.127	-
+ Tư vấn xây dựng "Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045"	637.446.664	-	566.866.064	-
+ Giám sát thi công xây dựng thân giếng đứng chính, phụ; các đường lò tiếp giáp, sân ga mức ...thuộc dự án: Khai thác hầm lò dưới mức -150 - mỏ Mạo Khê	590.595.327	-	590.595.327	-
+ Thực hiện gói thầu số 01: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	539.131.457	-	469.238.583	-
Các công trình khác	21.416.351.774	-	26.889.905.356	-
	27.384.432.588	-	33.587.008.819	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.377.050.306	3.985.681.911	8.952.779.496	2.498.296.562	54.813.808.275
- Tăng từ nguồn chi sự nghiệp	-	-	-	1.636.560.000	1.636.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(451.818.939)	-	(300.095.498)	(751.914.437)
Số dư cuối năm	39.377.050.306	3.533.862.972	8.952.779.496	3.834.761.064	55.698.453.838
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.512.980.288	3.751.387.766	8.728.011.169	1.989.095.196	39.981.474.419
- Khấu hao trong năm	1.106.730.078	104.148.858	112.384.178	202.782.126	1.526.045.240
- Hao mòn trong năm	61.995.705	-	-	1.636.560.000	1.698.555.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	(451.818.939)	-	(300.095.498)	(751.914.437)
Số dư cuối năm	26.681.706.071	3.403.717.685	8.840.395.347	3.528.341.824	42.454.160.927
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.864.070.018	234.294.145	224.768.327	509.201.366	14.832.333.856
Tại ngày cuối năm	12.695.344.235	130.145.287	112.384.149	306.419.240	13.244.292.911

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 872.645.851 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.838.438.683 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.450.708.160	3.450.708.160
- Thanh lý, nhượng bán	(48.000.000)	(48.000.000)
Số dư cuối năm	3.402.708.160	3.402.708.160
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.450.708.160	3.450.708.160
- Thanh lý, nhượng bán	(48.000.000)	(48.000.000)
Số dư cuối năm	3.402.708.160	3.402.708.160
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.402.708.160 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	20.836.907	21.244.779
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.861.894	88.378.062
	120.698.801	109.622.841
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	506.182.714	396.886.113
- Chi phí sửa chữa	186.226.272	-
- Chi phí mua bảo hiểm	2.723.971	4.646.767
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	31.166.673	53.166.669
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	802.596	34.921.996
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.948.291	470.757
	748.050.517	490.092.302

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	19.053.569.372	19.053.569.372	43.627.183.157	43.881.978.990	18.798.773.539	18.798.773.539
- Vay ngắn hạn	17.181.188.476	17.181.188.476	43.627.183.157	42.009.598.094	18.798.773.539	18.798.773.539
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Thăng Long	4.287.679.720	4.287.679.720	18.629.130.342	15.545.288.580	7.371.521.482	7.371.521.482
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Hà Nội - CN Thăng Long	1.053.008.000	1.053.008.000		1.053.008.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	10.757.735.687	10.757.735.687	17.536.234.422	17.923.066.075	10.370.904.034	10.370.904.034
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Ninh	1.082.765.069	1.082.765.069	7.461.818.393	7.488.235.439	1.056.348.023	1.056.348.023
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.872.380.896	1.872.380.896	-	1.872.380.896	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	1.872.380.896	1.872.380.896	-	1.872.380.896	-	-
	19.053.569.372	19.053.569.372	43.627.183.157	43.881.978.990	18.798.773.539	18.798.773.539
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.872.380.896	1.872.380.896	-	1.872.380.896	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	1.872.380.896	1.872.380.896	-	1.872.380.896	-	-
	1.872.380.896	1.872.380.896	-	1.872.380.896	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.872.380.896)	(1.872.380.896)	-	(1.872.380.896)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Thăng Long (Hợp đồng số: 186178.24.054.669988.TD)	VND	6,7% - 7,87%	06 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tiền gửi; Hàng hóa và Quyền đòi nợ của Khách hàng; Tiền gửi có kỳ hạn	7.371.521.482	4.287.679.720
Ngân hàng TMCP Quân đội Hà Nội - CN Thăng Long (Hợp đồng số: 114953.23.054.12718582.TD)	VND	9%	06 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tiền gửi	-	1.053.008.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3 (Hợp đồng số: 01/2024/2972041/HĐTD)	VND	6,8% - 7%	06 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty	Thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu; Tiền gửi có kỳ hạn; Thế chấp tài sản	10.370.904.034	10.757.735.687
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Ninh (Hợp đồng số: 02/2024/2647427/HĐTD)	VND	6,8% - 7%	06 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m ² , thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	1.056.348.023	1.082.765.069
						18.798.773.539	17.181.188.476

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Hợp đồng số 02/2016/2972041/HĐTN)	VND	8,30%	02/06/2024	Thanh toán chi phí đầu tư dự án cải tạo nhà điều hành	Tài sản hình thành từ dự án	-	1.872.380.896
						-	1.872.380.896
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-	(1.872.380.896)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	581.474.969	581.474.969	187.989.574	187.989.574
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	199.117.817	199.117.817	187.989.574	187.989.574
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	382.357.152	382.357.152	-	-
Bên khác	57.498.952.357	57.498.952.357	86.178.337.208	86.178.337.208
- Công ty TNHH Vật tư khoan Kim Chung	3.705.325.242	3.705.325.242	20.384.915.142	20.384.915.142
- Công ty TNHH Thiết bị Tuyền chống mài mòn Bắc Kinh	5.404.240.908	5.404.240.908	15.240.225.360	15.240.225.360
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất SEIKI	4.110.278.000	4.110.278.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Tuấn Minh	4.527.188.560	4.527.188.560	-	-
- Công ty HH KHKH Cơ điện Sai Nuo Sơn Đông	1.246.888.800	1.246.888.800	1.191.696.000	1.191.696.000
- Tổng Công ty 36	2.164.048.765	2.164.048.765	2.364.048.765	2.364.048.765
- Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	1.654.244.368	1.654.244.368	3.458.309.822	3.458.309.822
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	2.813.398.125	2.813.398.125	2.688.864.710	2.688.864.710
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Nam Việt Phát	745.591.116	745.591.116	1.304.113.144	1.304.113.144
- Phải trả các đối tượng khác	31.127.748.473	31.127.748.473	39.546.164.265	39.546.164.265
	58.080.427.326	58.080.427.326	86.366.326.782	86.366.326.782

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	2.530.089.753	7.778.155.491
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	797.602.202
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	26.081.684
- Ban QLDA chuyên ngành Mỏ than	-	565.118.251
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	821.267.731
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	170.000.000	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	826.506.309	89.850.174
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	734.537.275	1.147.099.022
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	243.200.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	446.684.024	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	1.553.426.994
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	-	1.011.366.840
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	1.295.129.865

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan (tiếp)</i>		
- Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	228.012.728	228.012.728
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	56.306.417	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV	3.000	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	68.040.000	-
	2.933.518.756	747.439.296
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Khai tuyển quặng Bình Phước	2.386.079.460	-
- Người mua trả tiền trước khác	547.439.296	747.439.296
	5.463.608.509	8.525.594.787

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.388.770.753	8.806.951.100	6.944.075.354	-	4.251.646.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	276.519.881	1.806.444.383	1.844.452.298	-	238.511.966
Thuế thu nhập cá nhân	-	337.336.265	1.034.875.979	975.748.799	-	396.463.445
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	331.882.460	-	1.573.812.563	1.241.930.103	-	-
Các loại thuế khác	-	-	424.473.645	427.594.891	3.121.246	-
	331.882.460	3.002.626.899	13.646.557.670	11.433.801.445	3.121.246	4.886.621.910

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37.679.218	47.768.645
- Phải trả tiền điện	47.434.468	-
- Chi phí phải trả khác	23.500.000	9.469.600
	108.613.686	57.238.245

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	33.170.568	9.903.275
- Bảo hiểm xã hội	-	28.497.681
- Bảo hiểm y tế	-	2.384.926
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.664.805
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (*)	19.929.578.147	19.440.105.766
+ Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)	8.871.656.993	8.871.656.993
+ Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)	10.477.322.459	10.013.549.938
+ Thuế nhà thầu Viogem HĐ 126 Thạch Khê	580.598.695	554.898.835
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.154.942.230	872.948.423
+ Phụ cấp, thù lao Hội đồng quản trị, BKS	107.520.000	100.084.800
+ Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	1.047.422.230	772.863.623
	21.167.690.945	20.406.504.876

(*) Đây là khoản nợ phải trả cho các thành viên liên danh theo hợp đồng 126/29-11-2010/HĐTVTK ngày 29/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (TIC) và Liên danh nhà thầu VIMCC-VIMLUKI-VIOGEM về lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh mà Công ty đứng đầu liên danh (xem thêm thuyết minh số 05(*)).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.861.343.363	1.708.788.275	28.570.131.638
Lãi trong năm trước	-	-	1.766.091.506	1.766.091.506
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.500.504.454)	(1.500.504.454)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(780.504.454)	(780.504.454)
Chi trả cổ tức	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.861.343.363	1.974.375.327	28.835.718.690
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.974.375.327	28.835.718.690
Lãi trong năm nay	-	-	1.810.501.337	1.810.501.337
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.974.375.327)	(1.974.375.327)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(774.375.327)	(774.375.327)
Chi trả cổ tức	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	2.861.343.363	1.810.501.337	28.671.844.700

(*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/04/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51	12.240.000.000	51
Các cổ đông khác	11.760.000.000	49	11.760.000.000	49
	24.000.000.000	100	24.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	1.200.000.000	720.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.200.000.000	720.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(1.200.000.000)	(720.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.200.000.000)	(720.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.861.343.363	2.861.343.363
	2.861.343.363	2.861.343.363

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	20.526.397.524	21.617.264.308
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.833.289.032	3.313.586.477
Chi sự nghiệp	(15.062.729.193)	(4.404.453.261)
	10.296.957.363	20.526.397.524

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh như sau:

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê VND	Ghi chú
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân (DT 2.501 m2)	50 năm từ ngày 30/11/2005	Trụ sở Văn phòng Công ty	442.333	Trong đó 1.865m2 là thuê đất 50 năm; 636m2 là thuê đất hàng năm.
- Thửa đất tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân (DT 1.527 m2)	50 năm từ ngày 21/4/2008	Trụ sở Văn phòng Công ty	353.415	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả (DT 362m2)	50 năm kể từ ngày 19/11/2007	Văn phòng Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp	56.000	Đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long (DT 710m2)	50 năm kể từ 01/01/2006	Văn phòng Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai và làm hành lang đường	90.400	Trong đó 636m2 là thuê đất 50 năm; 74m2 là thuê đất hàng năm.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.002.768.800	36.688.745.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.787.581.151	123.890.989.597
	161.790.349.951	160.579.735.294
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	146.337.752.814	126.571.529.240

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	-	35.376.000
	-	35.376.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.189.893.000	34.724.369.279
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.713.083.960	93.575.216.066
	129.902.976.960	128.299.585.345
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	699.090.914	1.203.493.229

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	49.131.145	89.097.560
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.380.000	2.607.460
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	280.726.752	56.266.401
	380.237.897	147.971.421

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.396.351.323	1.805.151.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.800.000	4.747.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	817.220.658	638.701.453
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(200.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	1.200.000
	2.148.371.981	2.449.800.458

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	713.983
Chi phí nhân công	216.415.907	685.135.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.412.464	-
Chi phí khác bằng tiền	7.860.000	-
	254.688.371	685.849.976

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	684.962.397	753.919.031
Chi phí nhân công	14.244.752.044	13.489.073.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.522.898	265.616.302
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	3.597.854.309	5.756.566.894
Thuế, phí, lệ phí	1.556.124.085	975.295.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.815.166	681.563.451
Chi phí khác bằng tiền	3.728.137.496	3.075.124.314
	25.494.168.395	24.997.159.594

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	972.222	-
Thu nhập khác	44.632.392	54.026.356
	45.604.614	54.026.356

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy nộp thuế	155.288.996	-
Chi phí khác	603.752.039	1.560.827.859
	759.041.035	1.560.827.859

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.656.945.720	2.753.133.839
Các khoản điều chỉnh tăng	1.515.553.556	2.534.581.633
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	140.635.200	77.400.000
- Chi phí khác	1.374.918.356	2.457.181.633
Các khoản điều chỉnh giảm	(577.799.731)	(352.503.805)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(577.799.731)	(352.503.805)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.594.699.545	4.935.211.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	918.939.909	987.042.333
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	887.504.474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.806.444.383	987.042.333
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	276.519.881	(210.522.452)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.844.452.298)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	238.511.966	276.519.881

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.810.501.337	1.766.091.506
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.810.501.337	1.766.091.506
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	754	736

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.317.488.084	11.702.363.044
Chi phí nhân công	63.624.606.107	54.218.545.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.045.240	1.643.491.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.533.411.001	16.066.232.249
Chi phí khác bằng tiền	36.964.343.692	36.869.391.376
	133.965.894.124	120.500.023.681

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	17.065.404.526	-	-	17.065.404.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.168.050.086	-	-	110.168.050.086
	127.233.454.612	-	-	127.233.454.612

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	23.312.151.284	-	-	23.312.151.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.346.054.948	-	-	130.346.054.948
	153.658.206.232	-	-	153.658.206.232

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	18.798.773.539	-	-	18.798.773.539
Phải trả người bán, phải trả khác	79.248.118.271	-	-	79.248.118.271
Chi phí phải trả	108.613.686	-	-	108.613.686
	98.155.505.496	-	-	98.155.505.496
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	19.053.569.372	-	-	19.053.569.372
Phải trả người bán, phải trả khác	106.772.831.658	-	-	106.772.831.658
Chi phí phải trả	57.238.245	-	-	57.238.245
	125.883.639.275	-	-	125.883.639.275

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.627.183.157	39.819.868.940
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.881.978.990	39.387.839.907

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		146.337.752.814	126.571.529.240
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	29.153.931.641	23.775.129.210
- Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	363.636.364
- Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	(16.210.956)
- CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	138.886.111	352.442.868
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	703.634.272	1.003.732.046
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	232.320.236	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	4.547.926.054	-
- CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - BQL dự án Chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng Tập đoàn	1.803.388.640	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	581.281.952	524.403.731
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.442.180.961	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.007.321.308	2.227.096.006
- Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.194.847.706
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	5.583.619.522	2.520.215.699
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	692.181.957	291.647.360
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	356.576.110
- Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn	1.460.131.890	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	276.744.380
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.624.957.627
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	11.029.585.641	1.817.200.865
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	79.776.692	1.611.384.072
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.821.391.020	9.288.692.820
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	980.000.000	7.075.933.708
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.042.929.527	2.406.960.630
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.516.809.336	5.786.376.370
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	4.491.864.433	13.141.592.161
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	5.509.552.583	913.047.963
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	9.945.148.762	7.791.127.079
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	263.050.835	7.828.477.550
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	177.391.308	756.470.406
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.027.625.790	4.319.485.117
- Công ty Than Quang Hanh-TKV	Cùng Tập đoàn	13.286.326.609	1.069.865.320
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	11.911.799.715	12.942.933.819

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	-	200.226.978
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng Tập đoàn	143.411.654	-
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	4.064.970.643	2.092.739.739
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.599.677.371	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	516.110.337	-
- Ban QLDA N.M Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	(13.636.364)
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	578.141.477
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	-	127.272.727
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc MICCO	Cùng Tập đoàn	621.800.000	2.275.917.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	285.907.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	485.864.190	51.851.852
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.852.386.800	9.311.763.600
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	435.000.000	-
- Công ty Xây lắp mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	884.074.074	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	192.000.000	254.828.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	161.751.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	112.400.950	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		699.090.914	1.203.493.229
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	354.034.400	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	-	980.055.660
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	70.557.000	16.232.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	274.499.514	207.205.569

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT	69.120.000	4.320.000
Ông Lê Văn Duẩn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	591.848.177	478.058.000
Ông Lê Việt Phương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc	525.572.511	421.258.000
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	470.663.711	361.619.200
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)	402.148.550	-
Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	413.823.066	324.350.000
Bà Trần Phương Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	182.673.751	103.107.497
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	50.400.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đồng Hồng Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

